

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

N.S.D.N - 010

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/4/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/12/2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 3 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 155 Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Chủ tịch
Ông Lê Hòa Nguyễn	Thành viên
Ông Đặng Văn Khoa	Thành viên
Ông Hoàng Quyết Chiến	Thành viên
Ông Lại Văn Hữu	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Long	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26/10/2015)
Ông Lê Hòa Nguyễn	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/10/2015)
Ông Lâm Hoàng Linh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 7/4/2015)
Ông Đặng Văn Khoa	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Quyết Chiến	Phó Giám đốc	
Ông Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Lê Tĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Trần Văn Long**

Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2016





Số: 1067/2016/BC.KTTC-AASC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 482

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 482 được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2016

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1942-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>495.502.475.837</b>	<b>433.265.239.401</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>15.390.378.662</b>	<b>18.427.737.066</b>
111	1. Tiền		8.780.378.662	13.394.737.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.610.000.000	5.033.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>166.080.709.633</b>	<b>120.941.898.763</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	96.347.304.081	72.457.568.803
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.535.809.817	11.253.186.733
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.008.000.000	7.008.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	39.537.017.680	31.570.565.172
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.347.421.945)	(1.347.421.945)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>312.031.387.542</b>	<b>291.895.603.572</b>
141	1. Hàng tồn kho		312.031.387.542	291.895.603.572
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>61.247.043.966</b>	<b>58.987.918.666</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.935.898.000</b>	<b>1.935.898.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.935.898.000	1.935.898.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>58.561.652.468</b>	<b>55.571.121.321</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.525.645.524	55.519.176.877
222	- Nguyên giá		149.681.947.934	140.229.806.206
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(91.156.302.410)	(84.710.629.329)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	36.006.944	51.944.444
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.993.056)	(33.055.556)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>749.493.498</b>	<b>1.480.899.345</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	749.493.498	1.480.899.345
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>556.749.519.803</b>	<b>492.253.158.067</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>515.628.120.180</b>	<b>447.851.976.676</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>505.812.199.931</b>	<b>437.670.326.450</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	150.093.543.217	199.136.674.102
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	110.403.588.009	62.053.074.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.855.659.961	3.184.888.556
314	4. Phải trả người lao động		10.677.934.579	5.619.147.789
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.817.105.707	544.520.213
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	75.158.029.537	41.849.072.695
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	141.806.338.921	125.282.948.379
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.815.920.249</b>	<b>10.181.650.226</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	972.508.206	965.036.139
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	8.646.976.545	9.035.728.589
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	196.435.498	180.885.498
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>41.121.399.623</b>	<b>44.401.181.391</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>41.121.399.623</b>	<b>44.401.181.391</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.016.189.000	4.016.189.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.483.811.000	6.483.811.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		621.399.623	3.901.181.391
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	617.201.257
421b	LNST chưa phân phối năm nay		621.399.623	3.283.980.134
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>556.749.519.803</b>	<b>492.253.158.067</b>

Nguyễn Đình Phong  
Người lập

Nguyễn Khắc Thiện  
Kế toán trưởng



Trần Văn Long  
Giám đốc


Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2016





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	446.000.690.704	719.321.790.143
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		446.000.690.704	719.321.790.143
11	4. Giá vốn hàng bán	23	409.285.660.675	676.312.001.658
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.715.030.029	43.009.788.485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	383.691.181	518.559.292
22	7. Chi phí tài chính	25	19.493.745.768	17.432.825.483
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.493.745.768	17.403.614.069
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.493.123.404	20.697.120.544
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.111.852.038	5.398.401.750
31	11. Thu nhập khác	27	845.538.754	932.474.153
32	12. Chi phí khác	28	786.871.381	1.899.720.120
40	13. Lợi nhuận khác		58.667.373	(967.245.967)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.170.519.411	4.431.155.783
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	549.109.788	1.147.175.649
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>621.409.623</u>	<u>3.283.980.134</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	207	1.095

  
Nguyễn Đình Phong  
Người lập

  
Nguyễn Khắc Thiện  
Kế toán trưởng

  
Trần Văn Long  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2016



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		515.449.041.212	811.710.566.345
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(440.850.231.698)	(772.510.645.698)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(61.544.614.261)	(85.386.138.400)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(15.946.844.498)	(17.335.364.463)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.356.380.954)	(2.222.680.548)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.411.955.900	65.009.665.934
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(388.482.696)	(35.200.399.241)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.225.556.995)</b>	<b>(35.934.996.071)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.348.312.905)	(17.993.154.724)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.018.181.817	321.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		383.691.181	587.086.309
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.946.439.907)</b>	<b>(17.085.068.415)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		211.298.617.743	285.681.856.979
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(195.163.979.245)	(224.860.793.903)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	(4.200.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>13.134.638.498</b>	<b>56.621.063.076</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(3.037.358.404)</b>	<b>3.600.998.590</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>18.427.737.066</b>	<b>14.826.738.476</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>15.390.378.662</b>	<b>18.427.737.066</b>

Nguyễn Đình Phong  
Người lập

Nguyễn Khắc Thiện  
Kế toán trưởng



Trần Văn Long  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2015

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/4/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 155 Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Thị công công trình giao thông

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch ..)
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công kết cấu bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đặc thù của ngành xây dựng công trình giao thông nên hầu hết các dự án đều kéo dài trên 1 năm.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 10,3 tỷ đồng. Điều này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

- Ngày 1/6/2015, Công ty thành lập Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện này vào ngày 23/12/2015. Việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện là do thay đổi trong mô hình tổ chức, việc thay đổi này không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng, cam kết nợ, nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng được căn cứ theo thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức độ tổn thất mà Công ty dự kiến có thể xảy ra.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

**2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi nhận tiền của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, kế toán tiếp tục thực hiện như sau:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;



Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.



**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu**

*Doanh thu thi công công trình giao thông*

- Các hợp đồng thi công công trình giao thông được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó khi kết quả thực hiện khối lượng thi công công trình giao thông được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**2.19 . Giá vốn**

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	776.738.251	6.343.353.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.003.640.411	7.051.383.551
Các khoản tương đương tiền	6.610.000.000	5.033.000.000
	<b>15.390.378.662</b>	<b>18.427.737.066</b>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng có giá trị 6.610.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Đầu tư và Phát triển với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

(\*) Tiền gửi tại ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,7%/ năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban quản lý giao thông Nghệ An	11.940.076.510	3.822.182.204
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	36.284.569.490	29.969.641.386
- Ban quản lý dự án 46	7.070.698.528	-
- Công ty Cổ phần Thái Bảo	3.416.481.088	3.416.481.088
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30	4.751.671.000	4.751.671.000
- Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Tổng Công ty CTGT 4	3.055.753.941	4.683.551.133
- Công ty Cổ phần 484	7.467.506.591	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.360.546.933	25.814.041.992
	<b>96.347.304.081</b>	<b>72.457.568.803</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	29.295.400.622	-
- Công ty Xây dựng và Thương mại Sao Việt	450.000.000	2.520.000.000
- Công ty Cổ phần Đại Trường Thịnh	-	1.100.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.535.809.817	10.153.186.733
	<b>24.535.809.817</b>	<b>11.253.186.733</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ban quản lý dự án 4 (*)	7.008.000.000	7.008.000.000
	<b>7.008.000.000</b>	<b>7.008.000.000</b>

Khoản cho Ban Quản lý dự án 4 vay vốn với lãi suất 0% để thi công giải phóng mặt bằng, thời gian vay dưới 1 năm và có thể điều chỉnh thời gian theo thỏa thuận của hai bên.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>39.537.017.680</b>	-	<b>31.570.565.172</b>	-
Tạm ứng	29.777.434.875	-	18.739.207.354	-
Ký cược, ký quỹ	8.026.309.000	-	7.026.309.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	-	-	4.361.470.294	-
Phải thu Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.010.338.710	-	129.852.859	-
Phải thu khác	722.935.095	-	1.313.725.665	-
b) <b>Dài hạn</b>	<b>1.935.898.000</b>	-	<b>1.935.898.000</b>	-
Phải thu khác (*)	1.935.898.000	-	1.935.898.000	-
	<b>41.472.915.680</b>	-	<b>33.506.463.172</b>	-

(\*) Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD ngày 25 tháng 11 năm 2009 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30 để thực hiện dự án nhà chung cư B82. Dự án có vị trí tại thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An và đang trong giai đoạn thi công móng. Tổng mức đầu tư của dự án là: 65,376 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào quý I năm 2012. Do ảnh hưởng của thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu tích cực nên dự án tạm thời dừng triển khai từ năm 2011, dự án sẽ tiếp tục được triển khai khi thị trường bất động sản tại Vinh có dấu hiệu phục hồi.

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Miền Trung	226.440.350	-	226.440.350	-
Công ty Bảo hiểm Petrolimex	51.680.000	-	51.680.000	-
Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng Công trình Hà Nội	175.522.517	-	175.522.517	-
Công ty Đường bộ Nghệ An	765.507.078	-	765.507.078	-
Các đối tượng khác	128.272.000	-	128.272.000	-
	<b>1.347.421.945</b>	-	<b>1.347.421.945</b>	-



10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.942.081.634	-	7.135.640.369	-
Công cụ, dụng cụ	28.480.735	-	64.874.947	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	306.060.825.173	-	284.695.088.256	-
	<b>312.031.387.542</b>	<b>-</b>	<b>291.895.603.572</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết các công trình dở dang:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công trình La Sơn - Túy Loan	20.377.700.741	2.044.524.691
- Sân bay Nội Bài - Gói 4	-	5.445.675.893
- Công trình Trường Sơn Đông (Đ35)	19.234.300.490	20.925.524.298
- Công trình tuyến tránh Hà Tĩnh	11.627.408.309	-
- Công trình Trường Sơn Đông (Đ29)	6.197.552.998	6.168.422.311
- Công trình quốc lộ 1 A đoạn Kỳ Anh	3.127.144.661	5.398.679.850
- Công trình Vành đai 3 (gói 1)	1.989.457.224	1.989.457.224
- Công trình Cầu Cổ Cò - Hòa Phước	4.053.097.068	3.983.295.241
- Sân bay Đà Nẵng	-	4.416.972.609
- Công trình quốc lộ 1 A đoạn Vinh - Hà Tĩnh	6.440.708.376	3.028.562.681
- Công trình quốc lộ 24 (gói 10)	-	2.382.918.822
- Công trình sân bay Nội Bài (gói 4)	-	1.581.737.654
- Công trình Hồ Chí Minh (gói 4)	3.376.038.519	5.728.395.198
- Công trình đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây	522.211.594	111.411.608
- Công trình đường Hồ Chí Minh - Đắc Lắc	11.671.960.025	2.241.872.234
- Công trình sân bay Nội Bài (gói 9A)	104.021.818	104.021.818
- Công trình Trường Sơn Đông (gói D26)	15.408.530.952	19.614.244.961
- Công trình đường thành phố Cà Mau	7.778.818.823	-
- Công trình sân bay Phú Bài - Huế	-	1.263.414.382
- Công trình sân bay PleiKu	18.343.807.085	1.307.356.200
- Công trình cao tốc Nội Bài - Lào Cai (gói 4A)	-	2.132.223.893
- Công trình đường Hồ Chí Minh - Bình Dương	1.495.995.002	1.425.692.313
- Công trình quốc lộ 2C Tuyên Quang	5.105.857.926	7.103.915.259
- Công trình thủy điện Đa Nhim	6.144.776.958	6.144.776.958
- Công trình đường quốc lộ 5 (gói 4)	2.497.196.045	2.825.430.754
- Công trình Trường Sơn Đông (D25)	6.979.248.106	7.928.052.675
- Công trình Trường Sơn Đông (D30)	22.886.085.254	32.722.258.695
- Công trình cầu Giẽ Ninh Bình	3.035.846.833	3.035.846.833
- Công trình Nhật Tân - Nội Bài (gói 5)	84.939.298	-
- Công trình Nhật Tân (gói 3)	11.729.649.730	14.284.415.437
- Công trình cao tốc Hải Phòng (EX7)	10.038.887.028	10.038.887.028
- Công trình đường vùng biển Ninh Bình	98.058.036	98.058.036
- Công trình Tây Nghệ An	3.209.196.057	1.852.206.102
- Công trình nâng cấp đoạn Trách Vinh	5.151.555.351	5.067.112.663



	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Sản xuất vật liệu Nam Đồng	439.193.215	395.335.627
- Thí nghiệm vật liệu	2.883.815.898	4.344.563.367
- Công trình cao tốc Nội Bài - Lào Cai (gói IC7)	471.862.436	442.254.676
- Công trình quốc lộ 1A đoạn Diễn Châu	5.668.429.251	32.446.002.439
- Công trình quốc lộ 1A đoạn cầu Giát	3.485.588.928	2.710.108.320
- Công trình sân bay Nội Bài (gói 6)	2.908.209.935	37.135.349.618
- Công trình đường 279 Bắc Kạn	-	2.430.943.767
- Công trình kè bờ, đống cọc Miền Nam	-	509.963.024
- Công trình đường Quán Hành - Diễn Châu	17.420.665.676	-
- Công trình quốc lộ 8A	23.147.403.477	349.539.754
- Công trình nhà B82	1.258.574.678	1.258.574.678
- Công trình Vành đai 3 (gói 3)	117.121.348	117.121.348
- Công trình quốc lộ 8 (gói 2)	3.806.534.022	4.567.976.494
- Công trình quốc lộ 6 Tuần Giáo - Lai Châu	7.614.006.320	7.503.145.467
- Công trình cầu Bàn Cờ	2.821.526.055	8.088.845.356
- Công trình Đồng Tháp (gói 2.1)	8.454.560.239	-
- Công trình quốc lộ Thái Nguyên - Chợ Mới	802.430.278	-
- Công trình bảo dưỡng gói N2	8.212.818.703	-
- Công trình quốc lộ 54 (gói 7)	3.226.785.812	-
- Công trình cầu Yên Xuân	3.861.087.215	-
- Công trình quốc lộ 852B (gói 12)	750.161.380	-
	<b>306.060.825.173</b>	<b>284.695.088.256</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01)

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá: 85.000.000 đồng. Giá trị Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là: 48.993.056 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2015 là: 15.937.500 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	749.493.498	1.480.899.345
	<b>749.493.498</b>	<b>1.480.899.345</b>

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**  
(Chi tiết tại phụ lục số 02)

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	29.295.400.622	29.295.400.622	74.571.758.112	74.571.758.112
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Bình Lộc	7.206.985.145	7.206.985.145	6.496.903.962	6.496.903.962
Công ty TNHH Mai Anh	6.102.574.790	6.102.574.790	6.050.895.960	6.050.895.960
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	4.674.010.000	4.674.010.000	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Miền Trung	9.395.548.929	9.395.548.929	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Thuận	8.288.568.771	8.288.568.771	-	-
Phải trả các đối tượng khác	85.130.454.960	85.130.454.960	112.017.116.068	112.017.116.068
	<b>150.093.543.217</b>	<b>150.093.543.217</b>	<b>199.136.674.102</b>	<b>199.136.674.102</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư lớn</b>		
- Ban quản lý dự án 46	9.032.375.145	25.092.080.326
- Ban quản lý dự án nâng cấp đô thị thành phố Cà Mau	16.601.139.428	-
- Cục quản lý đường bộ 2	18.690.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.713.588.009	62.053.074.716
	<b>110.403.588.009</b>	<b>62.053.074.716</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC  
(Chi tiết tại phụ lục số 03)**

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.887.586.783	340.685.513
- Trích trước chi phí ăn ca	520.963.379	203.834.700
- Trích trước chi phí công trình Hồ Chí Minh - Đắc Lắc	6.408.555.545	-
	<b>10.817.105.707</b>	<b>544.520.213</b>



**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	115.607.524	544.077
- Bảo hiểm xã hội	5.194.264.575	2.225.472.918
- Bảo hiểm y tế	67.328.412	87.791.166
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.299.938	38.694.610
- Trung tâm tư vấn thiết kế	1.010.338.710	129.852.859
- Ban quản lý dự án 4	-	1.000.000.000
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	61.727.477.176	33.896.077.452
- Phải trả các đội thi công	6.379.957.366	3.651.573.747
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	633.755.836	819.065.866
	<b>75.158.029.537</b>	<b>41.849.072.695</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	972.508.206	965.036.139
	<b>972.508.206</b>	<b>965.036.139</b>

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	196.435.498	180.885.498
	<b>196.435.498</b>	<b>180.885.498</b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu  
(chi tiết tại phụ lục số 04)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	0,00%	-	50,90%	15.270.000.000
Ông Lê Hòa Nguyễn	8,50%	2.549.080.000	1,83%	549.480.000
Ông Nguyễn Trọng Cẩm	7,49%	2.246.040.000	1,02%	306.040.000
Các cổ đông khác	84,01%	25.204.880.000	46,25%	13.874.480.000
	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	4.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	4.200.000.000



d) **Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.483.811.000	6.483.811.000
	<b>6.483.811.000</b>	<b>6.483.811.000</b>

22 . **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	446.000.690.704	719.321.790.143
	<b>446.000.690.704</b>	<b>719.321.790.143</b>

23 . **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thi công công trình giao thông	409.285.660.675	676.312.001.658
	<b>409.285.660.675</b>	<b>676.312.001.658</b>

24 . **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	383.691.181	518.559.292
	<b>383.691.181</b>	<b>518.559.292</b>

25 . **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.493.745.768	17.403.614.069
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	29.211.414
	<b>19.493.745.768</b>	<b>17.432.825.483</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.063.861	2.721.507.368
Chi phí nhân công	8.001.166.350	9.637.892.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.841.002	534.878.036
Chi phí dự phòng	-	53.159.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.846.674	2.115.731.052
Chi phí khác bằng tiền	6.179.205.517	5.633.951.868
	<b>16.493.123.404</b>	<b>20.697.120.544</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	458.035.331	291.818.182
Tiền phạt thu được	19.813.700	276.987.919
Thu nhập khác	367.689.723	363.668.052
	<b>845.538.754</b>	<b>932.474.153</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt chậm tiến độ thi công	-	458.200.000
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	715.445.399	783.278.983
Chi phí khác	71.425.982	658.241.137
	<b>786.871.381</b>	<b>1.899.720.120</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.170.519.411	4.431.155.783
Các khoản điều chỉnh tăng	715.445.399	783.278.983
- Chi phí không hợp lệ	715.445.399	783.278.983
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.885.964.810	5.214.434.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (22%)	414.912.258	1.147.175.649
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	134.197.530	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>549.109.788</b>	<b>1.147.175.649</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.154.252.211	2.229.757.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.356.380.954)	(2.222.680.548)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>346.981.045</b>	<b>1.154.252.211</b>



**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	621.409.623	3.283.980.134
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	621.409.623	3.283.980.134
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>207</b>	<b>1.095</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.917.822.372	554.485.507.873
Chi phí nhân công	56.485.827.471	85.598.626.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.797.635.272	12.056.768.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.499.114.945	95.844.481.966
Chi phí khác bằng tiền	8.444.120.936	16.598.737.075
	<b>447.144.520.996</b>	<b>764.584.122.527</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.390.378.662	-	18.427.737.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.820.219.761	(1.347.421.945)	105.964.031.975	(1.347.421.945)
Các khoản cho vay	9.008.000.000	-	9.008.000.000	-
	<b>162.218.598.423</b>	<b>(1.347.421.945)</b>	<b>133.399.769.041</b>	<b>(1.347.421.945)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	150.453.315.466	134.318.676.968
Phải trả người bán, phải trả khác	226.224.080.960	241.950.782.936
Chi phí phải trả	10.817.105.707	544.520.213
	<b>387.494.502.133</b>	<b>376.813.980.117</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.390.378.662	-	-	15.390.378.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.536.899.816	1.935.898.000	-	136.472.797.816
Các khoản cho vay	9.008.000.000	-	-	9.008.000.000
	<b>158.935.278.478</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>-</b>	<b>160.871.176.478</b>



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.427.737.066	-	-	18.427.737.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.680.712.030	1.935.898.000	-	104.616.610.030
Các khoản cho vay	9.008.000.000	-	-	9.008.000.000
	<b>130.116.449.096</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>-</b>	<b>132.052.347.096</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	141.806.338.921	8.646.976.545	-	150.453.315.466
Phải trả người bán, phải trả khác	225.251.572.754	972.508.206	-	226.224.080.960
Chi phí phải trả	10.817.105.707	-	-	10.817.105.707
	<b>377.875.017.382</b>	<b>9.619.484.751</b>	<b>-</b>	<b>387.494.502.133</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	125.282.948.379	9.035.728.589	-	134.318.676.968
Phải trả người bán, phải trả khác	240.985.746.797	965.036.139	-	241.950.782.936
Chi phí phải trả	544.520.213	-	-	544.520.213
	<b>366.813.215.389</b>	<b>10.000.764.728</b>	<b>-</b>	<b>376.813.980.117</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		211.298.617.743	285.681.856.979
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm			
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		195.163.979.245	224.860.793.903

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 16/HĐQT-CT ngày 02/03/2016 và Công văn 1074/UBCK-QLCB ngày 09/03/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần 482 đã phát hành thành công 2.000.000 cổ phiếu cho cổ đông. Theo đó vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng từ 30.000.000.000 VND lên 50.000.000.000 VND. Ngoài ra Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.048.721.200	2.174.218.800





**SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn	9.008.000.000	121	Chứng khoán kinh doanh	-	(9.008.000.000)
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.008.000.000	7.008.000.000
131	Phải thu khách hàng	72.457.568.803	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.457.568.803	-
132	Trả trước cho người bán	11.253.186.733	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.253.186.733	-
135	Các khoản phải thu khác	5.805.048.818	136	Phải thu ngắn hạn khác	31.570.565.172	25.765.516.354
158	Tài sản ngắn hạn khác	25.765.516.354	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(25.765.516.354)
311	Vay và nợ ngắn hạn	125.282.948.379	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	125.282.948.379	-
312	Phải trả người bán	199.136.674.102	311	Phải trả người bán ngắn hạn	199.136.674.102	-
313	Người mua trả tiền trước	62.053.074.716	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	62.053.074.716	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.184.888.556	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.184.888.556	-
315	Phải trả người lao động	5.619.147.789	314	Phải trả người lao động	5.619.147.789	-
316	Chi phí phải trả	544.520.213	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	544.520.213	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.849.072.695	319	Phải trả ngắn hạn khác	41.849.072.695	-
334	Vay và nợ dài hạn	9.035.728.589	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.035.728.589	-
337	Dự phòng phải trả dài hạn	180.885.498	342	Dự phòng phải trả dài hạn	180.885.498	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	30.000.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	30.000.000.000	30.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	6.483.811.000	418	Quỹ đầu tư phát triển	6.483.811.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	-				-

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.901.181.391	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.901.181.391	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	617.201.257	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	3.283.980.134	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

20.697.120.544

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

20.697.120.544

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Nguyễn Đình Phong  
Người lập

Nguyễn Khắc Thiện  
Kế toán trưởng

Trần Văn Long  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Phụ lục số 01

**TSCĐ HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.806.319.401	99.572.872.937	35.085.234.660	765.379.208	140.229.806.206
- Mua trong năm	562.490.541	15.299.458.728	486.363.636	-	16.348.312.905
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.751.611.368)	(1.144.559.809)	-	(6.896.171.177)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.368.809.942</b>	<b>109.120.720.297</b>	<b>34.427.038.487</b>	<b>765.379.208</b>	<b>149.681.947.934</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.412.789.142	57.796.616.414	23.919.027.687	582.196.086	84.710.629.329
- Khấu hao trong năm	399.369.305	9.162.037.933	3.153.597.872	66.692.662	12.781.697.772
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.192.650.882)	(1.143.373.809)	-	(6.336.024.691)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.812.158.447</b>	<b>61.766.003.465</b>	<b>25.929.251.750</b>	<b>648.888.748</b>	<b>91.156.302.410</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.393.530.259	41.776.256.523	11.166.206.973	183.183.122	55.519.176.877
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.556.651.495</b>	<b>47.354.716.832</b>	<b>8.497.786.737</b>	<b>116.490.460</b>	<b>58.525.645.524</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 25.080.784.539 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 48.294.950.847 VND.

Phụ lục số 02

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	121.711.692.379	121.711.692.379	211.298.617.743	191.282.008.701	141.728.301.421	141.728.301.421
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.571.256.000	3.571.256.000	-	3.493.218.500	78.037.500	78.037.500
	<b>125.282.948.379</b>	<b>125.282.948.379</b>	<b>211.298.617.743</b>	<b>194.775.227.201</b>	<b>141.806.338.921</b>	<b>141.806.338.921</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	12.606.984.589	12.606.984.589	-	3.881.970.544	8.725.014.045	8.725.014.045
	<b>12.606.984.589</b>	<b>12.606.984.589</b>	<b>-</b>	<b>3.881.970.544</b>	<b>8.725.014.045</b>	<b>8.725.014.045</b>
	<b>(3.571.256.000)</b>	<b>(3.571.256.000)</b>	<b>-</b>	<b>(3.493.218.500)</b>	<b>(78.037.500)</b>	<b>(78.037.500)</b>
	<b>9.035.728.589</b>	<b>9.035.728.589</b>			<b>8.646.976.545</b>	<b>8.646.976.545</b>

tổng tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vinh	VND	Thả nổi	Tín chấp	16.921.666.343	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	VND	Thả nổi	Tín chấp	57.972.817.942	50.332.797.705
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vinh	VND	Thả nổi	Tín chấp	28.415.343.101	37.783.880.496
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	VND	Thả nổi	Tín chấp	15.632.074.456	33.595.014.178
Ngân hàng TMCP HD Bank - Chi nhánh Nghệ An	VND	Thả nổi	Tín chấp	8.493.591.897	-
Ban Quản lý Dự án 4	VND	8%	Tín chấp	14.010.000.000	-
Các đối tượng cá nhân khác	VND	5%	Tín chấp	282.807.682	-
				<b>141.728.301.421</b>	<b>121.711.692.379</b>



**ông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nghệ An	VND	Thả nổi	2017	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	6.190.392.500	8.779.248.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nghệ An	VND	Thả nổi	2018	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	2.534.621.545	3.827.736.089
					<u>8.725.014.045</u>	<u>12.606.984.589</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(78.037.500)</u>	<u>(3.571.256.000)</u>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b><u>8.646.976.545</u></b>	<b><u>9.035.728.589</u></b>

Đối với các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Công ty đã ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục số 03

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.428.199.897	7.611.735.821	3.340.851.847	5.699.083.871
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.154.252.211	549.109.788	1.356.380.954	346.981.045
Thuế Thu nhập cá nhân	150.971.152	190.298.338	69.529.308	271.740.182
Thuế Tài nguyên	72.848.400	-	-	72.848.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	219.588.000	(178.571.000)	-	41.017.000
Các loại thuế khác	144.744.896	361.202.576	96.242.009	409.705.463
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.284.000	-	-	14.284.000
	<b>3.184.888.556</b>	<b>8.533.775.523</b>	<b>4.863.004.118</b>	<b>6.855.659.961</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5-C  
 FY  
 HỮU HẠ  
 TOÁN  
 C  
 TP. H



Phụ lục số 04

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.016.189.000	6.469.416.239	7.056.395.445	47.542.000.684
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.283.980.134	3.283.980.134
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.394.761	(6.439.194.188)	(6.424.799.427)
Số dư cuối năm trước	<u>30.000.000.000</u>	<u>4.016.189.000</u>	<u>6.483.811.000</u>	<u>3.901.181.391</u>	<u>44.401.181.391</u>
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.016.189.000	6.483.811.000	3.901.181.391	44.401.181.391
Lãi trong năm nay	-	-	-	621.409.623	621.409.623
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.901.191.391)	(3.901.191.391)
Số dư cuối năm nay	<u>30.000.000.000</u>	<u>4.016.189.000</u>	<u>6.483.811.000</u>	<u>621.399.623</u>	<u>41.121.399.623</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 43/NQ- ĐHĐCD ngày 23 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.901.181.391
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,10%	901.191.391
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	76,90%	3.000.000.000

